

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số
học kỳ I năm học 2015-2016**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27.10.1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10.10.2000 của Thủ tướng chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương 2 Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ kết quả của ban đánh giá các lớp dạy học số học kỳ I năm học 2015-2016 (quyết định số 12/QĐ-ĐHSPKT ngày 6 tháng 01 năm 2016);

Căn cứ quy định 271/QyĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 12 năm 2015 về việc chế độ chính sách đối với giảng viên, cá nhân tham gia dạy học số,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thương cho các giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số (đính kèm phụ lục 1, phụ lục 2, và phụ lục 3) vì đã triển khai tốt các lớp học trong học kỳ I năm học 2015-2016

Điều 2. Mức thưởng cho các cấp độ theo điểm d, mục 4, quy định 271/QyĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 12 năm 2015

Điều 3. Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Quản lý khoa học và Công nghệ và các giảng viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Đăng website nội bộ;
- Lưu: VT, TT DHS./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS TS. Đỗ Văn Dũng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2016

PHỤ LỤC

**Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số
học kỳ I năm học 2015-2016**

(Kèm theo quyết định số 371 /QĐ-ĐHSPKT ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM)

Trích Quy định 271/QyĐ-ĐHSPKT hỗ trợ lần đầu tiên đối với mỗi môn học :

Hình thức hỗ trợ	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
Hỗ trợ lần đầu tiên đối với mỗi môn học	300.000	1.000.000	2.000.000
Hỗ trợ thêm tiền dạy theo phương thức dạy học số đối với mỗi môn học có áp dụng dạy học số học kỳ tiếp theo		500.000	500.000
Giảm tiết nghiên cứu khoa học	50 tiết	80 tiết	120 tiết
Giảm số tiết dạy trên lớp		Tối đa 30%	Tối đa 50%
Tặng giấy khen của hiệu Trưởng			✓
Ưu tiên mời tham gia các hoạt động, chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến dạy học số		✓	✓

Phụ lục 1. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số được hỗ trợ lần đầu

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
1.	Đặng Minh Phụng	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	1	300	50
2.	Đặng Minh Phụng	Cơ khí Chế tạo máy	Dung sai - Kỹ thuật đo	1	300	50
3.	Đỗ Văn Hiến	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1	300	50
4.	Đỗ Văn Hiến	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	1	300	50
5.	Dương Đăng Danh	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1	300	50
6.	Dương Đăng Danh	Cơ khí Chế tạo máy	Nguyên lý chi tiết máy	1	300	50
7.	Dương Đăng Danh	Cơ khí Chế tạo máy	Thiết kế sản phẩm công nghiệp	1	300	50
8.	Nguyễn Đức Tôn	Cơ khí Chế tạo máy	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	1	300	50
9.	Nguyễn Đức Tôn	Cơ khí Chế tạo máy	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (CK)	1	300	50
10.	Nguyễn Hoài Nam	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	1	300	50
11.	Nguyễn Minh Khai	Cơ khí chế tạo máy	CĐ công suất điện tử	1	300	50
12.	Nguyễn Minh Khai	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật điện - điện tử	1	300	50
13.	Nguyễn Minh Kỳ	Cơ khí Chế tạo máy	Nguyên lý chi tiết máy	1	300	50
14.	Nguyễn Nhật Phi Long	Cơ khí Chế tạo máy	Vật liệu học	1	300	50
15.	Nguyễn Nhật Phi Long	Cơ khí Chế tạo máy	Vật liệu kỹ thuật hiện đại	1	300	50
16.	Nguyễn Thanh Tân	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ kim loại	1	300	50
17.	Phạm Huy Tuấn	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ nano	1	300	50
18.	Phạm Huy Tuấn	Cơ khí Chế tạo máy	Quản trị sản xuất và chất lượng	1	300	50
19.	Phạm Huy Tuấn	Cơ khí Chế tạo máy	Tự động hóa quá trình sản xuất	1	300	50

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
20.	Phan Thanh Vũ	Cơ khí Chế tạo máy	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	1	300	50
21.	Phan Thanh Vũ	Cơ khí Chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	1	300	50
22.	Tạ Nguyễn Minh Đức	Cơ khí Chế tạo máy	Các phương pháp gia công đặc biệt	1	300	50
23.	Tạ Nguyễn Minh Đức	Cơ khí Chế tạo máy	Quản trị sản xuất 01	1	300	50
24.	Trần Chí Thiên	Cơ khí Chế tạo máy	CAD\CAM_CNC	1	300	50
25.	Trần Quốc Hùng	Cơ khí Chế tạo máy	Dung sai - Kỹ thuật đo	1	300	50
26.	Trần Thái Sơn	Cơ khí Chế tạo máy	Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp	1	300	50
27.	Trương Minh Trí	Cơ khí Chế tạo máy	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	1	300	50
28.	Trương Nguyễn Luân Vũ	Cơ khí Chế tạo máy	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	1	300	50
29.	Trương Nguyễn Luân Vũ	Cơ khí Chế tạo máy	Điều khiển quá trình	1	300	50
30.	Tưởng Phước Thọ	Cơ khí Chế tạo máy	Thực tập Robot công nghiệp	1	300	50
31.	Võ Lâm Chương	Cơ khí Chế tạo máy	Điều khiển quá trình	1	300	50
32.	Võ Lâm Chương	Cơ khí Chế tạo máy	Hệ thống truyền động servo	1	300	50
33.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Anh văn chuyên ngành nhiệt	1	300	50
34.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Đồ án nhiệt	1	300	50
35.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Động lực học (Cao học)	1	300	50
36.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Lò hơi	1	300	50
37.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Nhập môn ngành CNKT nhiệt	1	300	50
38.	Đặng Thành Trung	Cơ khí Động lực	Truyền nhiệt nâng cao	1	300	50
39.	Đoàn Minh Hùng	Cơ khí Động lực	Điều hòa không khí	1	300	50

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
40.	Lê Khánh Tân	Cơ khí Động lực	Nhập môn ngành công nghệ kỹ thuật ô tô	1	300	50
41.	Lê Kim Dưỡng	Cơ khí Động lực	Kỹ thuật nhiệt	1	300	50
42.	Lê Kim Dưỡng	Cơ khí Động lực	Nhiệt động lực học kỹ thuật	1	300	50
43.	Lý Vĩnh Đạt	Cơ khí Động lực	Năng lượng mới trên ô tô	1	300	50
44.	Nguyễn Trung Hiếu	Cơ khí Động lực	Hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	1	300	50
45.	Nguyễn Văn Trọng	Cơ khí Động lực	Tính toán động cơ đốt trong	1	300	50
46.	Phan Nguyễn Quý Tâm	Cơ khí động lực	Nhập môn ngành CNKT ô tô	1	300	50
47.	Hồ Thị Yêu Ly	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa đại cương A1	1	300	50
48.	Nguyễn Đăng Mỹ Duyên	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Quản lý chất lượng thực phẩm	1	300	50
49.	Nguyễn Mỹ Linh	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Anh Văn chuyên ngành công nghệ môi trường	1	300	50
50.	Nguyễn Thị Tịnh Âu	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Luật và chính sách môi trường	1	300	50
51.	Nguyễn Thị Tịnh Âu	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Môi trường và con người	1	300	50
52.	Nguyễn Vinh Tiến	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa đại cương A1	1	300	50
53.	Nguyễn Vinh Tiến	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa học cho kỹ thuật	1	300	50
54.	Phan Thị Anh Đào	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa đại cương	1	300	50
55.	Phan Thị Anh Đào	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa học cho kỹ thuật	1	300	50
56.	Phan Thị Anh Đào	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa lý	1	300	50
57.	Võ Thị Ngà	Công nghệ hóa học & thực phẩm	Hóa học cho kỹ thuật	1	300	50
58.	Hồ Thị Thục Khanh	Công nghệ may và Thời trang	Anh văn chuyên ngành TKTT	1	300	50

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
59.	Lê Thị Minh Châu	Công nghệ Thông tin	Bảo mật CSDL S4	1	300	50
60.	Lê Thị Minh Châu	Công nghệ Thông tin	Kiểm thử phần mềm CLC C6	1	300	50
61.	Lê Thị Minh Châu	Công nghệ Thông tin	Lập trình quản lý MS Access S6	1	300	50
62.	Lê Thị Minh Châu	Công nghệ Thông tin	Lập trình Visual Basic C7	1	300	50
63.	Lê Văn Vinh	Công nghệ Thông tin	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	300	50
64.	Nguyễn Hữu Trung	Công nghệ Thông tin	Mạng máy tính căn bản	3	2,000	120
65.	Nguyễn Minh Đạo	Công nghệ Thông tin	Các Công nghệ phần mềm mới	1	300	50
66.	Nguyễn Minh Đạo	Công nghệ Thông tin	Lập Trình Hướng Đối Tượng	1	300	50
67.	Nguyễn Minh Đạo	Công nghệ Thông tin	Lập Trình Web	1	300	50
68.	Nguyễn Thành Sơn	Công nghệ Thông tin	Hệ quản trị CSDL	1	300	50
69.	Nguyễn Thành Sơn	Công nghệ Thông tin	Lập Trình Access	1	300	50
70.	Nguyễn Trần Thị Văn	Công nghệ Thông tin	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	300	50
71.	Nguyễn Trần Thị Văn	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Phần mềm	1	300	50
72.	Nguyễn Trần Thị Văn	Công nghệ Thông tin	Nhập môn lập trình	1	300	50
73.	Trần Công Tú	Công nghệ Thông tin	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	300	50
74.	Trần Công Tú	Công nghệ Thông tin	Kỹ thuật lập trình và giao tiếp	1	300	50
75.	Trần Công Tú	Công nghệ Thông tin	Toán rời rạc và Lý thuyết đồ thị	1	300	50
76.	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	Kỹ Thuật Truyền Số Liệu (CD)	1	300	50
77.	Đặng Phước Hải Trang	Điện - Điện tử	Tín hiệu và Hệ thống	1	300	50
78.	Đậu Trọng Hiền	Điện - Điện tử	Hệ thống nhúng	1	300	50
79.	Dương Thị Cẩm Tú	Điện - Điện tử	Nhập môn ngành	3	2,000	120

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
80.	Huỳnh Thị Thu Hiền	Điện - Điện tử	Tín hiệu hệ thống	1	300	50
81.	Lê Công Thành	Điện - Điện tử	An Toàn Điện	1	300	50
82.	Lê Hoàng Minh	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	1	300	50
83.	Lê Thanh Đạo	Điện - Điện tử	TT Điện Tử (ELPR3307620	1	300	50
84.	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Thực tập truyền động điện tự động	1	300	50
85.	Lê Thanh Lâm	Điện - Điện tử	Truyền động điện tự động	1	300	50
86.	Lê Thị Hồng Nhung	Điện - Điện tử	Mạch Điện	1	300	50
87.	Lê Thị Hồng Nhung	Điện - Điện tử	Thực tập Điện	1	300	50
88.	Lê Thị Thanh Hoàng	Điện - Điện tử	Đo lường điện và thiết bị đo	1	300	50
89.	Lê Thị Thanh Hoàng	Điện - Điện tử	Mạch điện	2	1,000	80
90.	Lê Thị Thanh Hoàng	Điện - Điện tử	Nhập môn ngành	1	300	50
91.	Lê Thị Thanh Hoàng	Điện - Điện tử	Thực tập kỹ thuật đo	1	300	50
92.	Lê Trọng Nghĩa	Điện - Điện tử	CAD trong kỹ thuật điện năng cao	1	300	50
93.	Nguyễn Ngọc Hùng	Điện - Điện tử	Vật liệu điện-điện tử	1	300	50
94.	Nguyễn Phương Quang	Điện - Điện tử	Kỹ thuật điện - điện tử	1	300	50
95.	Nguyễn Phương Quang	Điện - Điện tử	Nhập môn ngành (CNKT DT,TT)	1	300	50
96.	Nguyễn Văn Hiệp	Điện - Điện tử	Chuyên đề công nghệ mới điện tử	1	300	50
97.	Nguyễn Văn Hiệp	Điện - Điện tử	Công nghệ RFID	1	300	50
98.	Nguyễn Văn Hiệp	Điện - Điện tử	Vi xử lý	1	300	50
99.	Nguyễn Văn Phúc	Điện - Điện tử	Kỹ Thuật Truyền Số Liệu	2	1,000	80

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
100.	Phạm Hồng Liên	Điện - Điện tử	Thông tin di động	1	300	50
101.	Phạm Xuân Hồ	Điện - Điện tử	Khí cụ điện	2	1,000	80
102.	Phan Văn Hoàn	Điện - Điện tử	Vi xử lý	1	300	50
103.	Phan Văn Hoàn	Điện - Điện tử	Vi xử lý nâng cao	1	300	50
104.	Phù Thị Ngọc Hiếu	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản (CTT)	2	1,000	80
105.	Trần Đức Lợi	Điện - Điện tử	Máy Điện	2	1,000	80
106.	Trần Tùng Giang	Điện - Điện tử	Mạch điện	2	1,000	80
107.	Trương Thị Bích Ngà	Điện - Điện tử	Điện tử cơ bản	2	1,000	80
108.	Trương Văn Hiền	Điện - Điện tử	Đo lường điện và thiết bị đo	1	300	50
109.	Trương Văn Hiền	Điện - Điện tử	Thực tập kỹ thuật đo	1	300	50
110.	Nguyễn Trần Minh Nguyệt	Điện-Điện tử	Điều khiển thông minh	1	300	50
111.	Nguyễn Trần Minh Nguyệt	Điện-Điện tử	Kỹ thuật Robot	1	300	50
112.	Bành Đức Dũng	Khoa học Cơ bản	Đại số tuyến tính và cấu trúc đại số	1	300	50
113.	Bành Đức Dũng	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A2	1	300	50
114.	Hoàng Thị Minh Thảo	Khoa học Cơ bản	Toán 1	1	300	50
115.	Hoàng Thị Minh Thảo	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A1	1	300	50
116.	Lê Sơn Hải	Khoa học Cơ bản	Vật lý đại cương A2	1	300	50
117.	Lê Thị Thanh Hải	Khoa học Cơ bản	Phương Pháp Tính	2	1,000	80
118.	Lê Thị Thanh Hải	Khoa học Cơ bản	Toán 1	1	300	50
119.	Lê Thị Thanh Hải	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A3	1	300	50

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
120.	Lưu Việt Hùng	Khoa học Cơ bản	Vật lý đại cương 1	1	300	50
121.	Ngô Hữu Tâm	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp C1	1	300	50
122.	Ngô Hữu Tâm	Khoa học Cơ bản	Tối ưu hóa	1	300	50
123.	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa học Cơ bản	Toán 1	2	1,000	80
124.	Nguyễn Lê Vân Thanh	Khoa học Cơ bản	Vật lý đại cương A2	1	300	50
125.	Nguyễn Quang Huy	Khoa học Cơ bản	Toán 1	1	300	50
126.	Nguyễn Văn Toàn	Khoa học Cơ bản	TOÁN 1_Nhóm 11CLC	1	300	50
127.	Nguyễn Văn Toàn	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A1-Nhóm 28	1	300	50
128.	Nguyễn Văn Toàn	Khoa học Cơ bản	Xác suất thống kê ứng dụng	1	300	50
129.	Phạm Văn Hiến	Khoa học Cơ bản	Phương pháp tính	1	300	50
130.	Phạm Văn Hiến	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A1	1	300	50
131.	Phan Phương Dung	Khoa học Cơ bản	Toán 1	1	300	50
132.	Phan Phương Dung	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A1	1	300	50
133.	Trần Hương Lan	Khoa học Cơ bản	Phương pháp tính	1	300	50
134.	Trần Hương Lan	Khoa học Cơ bản	Toán 1_Nhóm 05CLC	1	300	50
135.	Trần Thị Hạnh	Khoa học Cơ bản	Toán 1_CLC	1	300	50
136.	Trần Tuấn Anh	Khoa học Cơ bản	Vật lý đại cương 2	1	300	50
137.	Trương Vĩnh An	Khoa học Cơ bản	Toán cao cấp A3	1	300	50
138.	Võ Thị Vân Anh	Khoa học Cơ bản	Đại số tuyến tính và cấu trúc đại số	2	1,000	80
139.	Nguyễn Bá Hải	Khoa Sáng tạo và Khởi nghiệp	Phương pháp đánh giá trong dạy học trực tuyến	3	2,000	120

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
140.	Đàng Quang Vắng	Kinh tế	Kế toán tài chính A3	1	300	50
141.	Đàng Quang Vắng	Kinh tế	Phần mềm kế toán	1	300	50
142.	Hà Nguyễn Minh Quân	Kinh tế	Anh văn chuyên ngành kinh tế 4	1	300	50
143.	Hà Nguyễn Minh Quân	Kinh tế	Hành vi tổ chức	1	300	50
144.	Hà Nguyễn Minh Quân	Kinh tế	Nhập môn ngành Quản lý công nghiệp	1	300	50
145.	Hà Nguyễn Minh Quân	Kinh tế	Trình bày các văn bản và văn bản KHKT	1	300	50
146.	Huỳnh Thị Cẩm Tú	Kinh tế	Kinh tế học đại cương	1	300	50
147.	Nguyễn Khắc Hiếu	Kinh tế	Thống kê trong kinh doanh	1	300	50
148.	Nguyễn Thị Anh Vân	Kinh tế	Quy hoạch tuyến tính	1	300	50
149.	Nguyễn Thị Châu Long	Kinh tế	Phần mềm kế toán	1	300	50
150.	Nguyễn Thị Hồng	Kinh tế	Nhập môn quản trị học	3	2,000	120
151.	Nguyễn Thị Hồng	Kinh tế	Quản trị chiến lược	3	2,000	120
152.	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Kinh tế	Nguyên lý kế toán_Nhóm 02CLC	1	300	50
153.	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	Anh văn chuyên ngành kinh tế 1	1	300	50
154.	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	Nhập môn ngành kinh tế	1	300	50
155.	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	1	300	50
156.	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	Thị trường chứng khoán	1	300	50
157.	Võ Thị Xuân Hạnh	Kinh tế	Kinh tế học đại cương	1	300	50
158.	Vòng Thịnh Nam	Kinh tế	Marketing căn bản	1	300	50

TT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Mức hỗ trợ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ giảm tiết NCKH
159.	Vòng Thành Nam	Kinh tế	Quản trị Marketing	1	300	50
160.	Đặng Tấn Tín	Ngoại ngữ	Kiểm tra-Đánh giá	1	300	50
161.	Đặng Tấn Tín	Ngoại ngữ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	1	300	50
162.	Huỳnh Trọng Luân	Ngoại ngữ	Tiếng Anh nâng cao 1	1	300	50
163.	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngoại ngữ	Anh văn 1_English 1 (Four corners)	1	300	50
164.	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngoại ngữ	Anh văn 3 - English 3 (Four corners)	1	300	50
165.	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngoại ngữ	Anh văn chuyên ngành cơ khí	1	300	50
166.	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Ngoại ngữ	Nhật ngữ 1 _Nhom 3	1	300	50
167.	Phạm Thị Kim Ánh	Ngoại ngữ	Viết 1 _ Nhom 02	1	300	50
168.	Phan Vũ Bình Minh	Ngoại ngữ	Anh văn 3 - nhóm 15	1	300	50
169.	Sử Thị Ái Mỹ	Ngoại ngữ	Anh văn 2	1	300	50
170.	Sử Thị Ái Mỹ	Ngoại ngữ	Anh văn chuyên ngành cơ khí	1	300	50
171.	Trần Hoàng Linh	Ngoại ngữ	Anh văn 3	2	1,000	80
172.	Trần Thị Như Trang	Ngoại ngữ	PPGD Tiếng Anh 1_Nhom 1	2	1,000	80
173.	Trần Thị Thanh Kiều	Ngoại ngữ	Reading 3	1	300	50
174.	Nguyễn Minh Khánh	Viện Sư phạm Kỹ thuật	Phương pháp dạy học kỹ thuật	1	300	50
175.	Lê Phương Bình	Xây dựng và Cơ học ứng dụng	Địa chất công trình	1	300	50
176.	Nguyễn Hoàng Châu	Xây dựng và Cơ học ứng dụng	Cơ lý thuyết (Cơ khí)	1	300	50
177.	Phạm Tấn Hùng	Xây dựng và Cơ học ứng dụng	Cơ lý thuyết	1	300	50
178.	Trang Tấn Triển	Xây dựng và Cơ học ứng dụng	Cơ lý thuyết	1	300	50

Danh sách này có 178 lớp học.

Phụ lục 2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy áp dụng dạy học số được hỗ trợ lần 2 (nâng từ cấp độ 1 lên cấp độ 2)

STT	Họ và tên giảng viên	Đơn vị	Môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)
1.	Quyền Huy Ánh	Điện - Điện tử	Cung cấp điện	2	500
2.	Phan Vũ Bình Minh	Ngoại ngữ	Anh Văn 2 - nhóm 11	2	500
3.	Lê Trọng Nghĩa	Điện - Điện tử	Cung cấp điện	2	500
4.	Nguyễn Hà Trang	Công nghệ hóa học và thực phẩm	Công nghệ môi trường	2	500

Danh sách này có 4 lớp học.

Phụ lục 3. Danh sách giảng viên áp dụng dạy học số ở học kỳ tiếp theo

STT	Họ và tên giáo viên	Đơn vị	Môn học	Cấp độ	Hỗ trợ kinh phí (nghìn đồng)
1.	Đỗ Văn Dũng	Khoa Đào Tạo Chất Lượng Cao	Hệ thống điện - điện tử ô tô	2	500
2.	Nguyễn Bá Hải	Khoa Sáng tạo và Khởi nghiệp	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển	2	500
3.	Dương Thị Cẩm Tú	Khoa Điện – Điện tử	Điện tử cơ bản	3	500
4.	Nguyễn Hữu Trung	Khoa Công Nghệ Thông Tin	Lập trình Visual Basic 6.0	3	500
5.	Ngô Anh Tuấn	Viện Sư Phạm Kỹ Thuật	Lý thuyết pha màu và phục chế	2	500
6.	Nguyễn Phương Quang	Khoa Điện – Điện tử	Điện tử công suất	2	500

Danh sách này có 6 lớp học.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng